

BIỂU PHÍ THẺ HDBANK BEST FRIEND FOREVER (BFF)

Hiệu lực từ ngày 15/09/2026

A. NHÓM PHÍ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
I	NHÓM PHÍ PHÁT HÀNH VÀ PHÍ THƯỜNG NIÊN	
1	Phí phát hành (đ/thẻ)	Miễn phí
2	Phí thay thế thẻ (đ/thẻ)	88,000
3	Phí thường niên (đ/thẻ/năm)	144,000
4	Phí thường niên thẻ phụ (đ/thẻ)	Miễn phí
II	NHÓM PHÍ DỊCH VỤ KHÁC	
1	Phí chậm thanh toán dư nợ thẻ (%/số tiền thanh toán tối thiểu).	4% (tối thiểu 50,000)
2	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	33,000
3	Phí chuyển đổi ngoại tệ	3%
4	Phí cấp lại PIN	22,000
5	Phí khiếu nại sai	110,000
6	Phí hoàn lại số dư có (đồng/lần)	110.000
7	Phí hủy Thẻ (đồng/thẻ) ¹	220.000
8	Lãi suất (%/tháng)	2,0% - 2,33%
9	Lãi suất quá hạn	150% lãi suất trong hạn
10	Lãi suất chậm trả lãi	Chưa áp dụng

B. NHÓM PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP TRÊN MOBILE BANKING

I. Trả góp giao dịch

1. Tất cả đối tượng khách hàng

a. Mức phí chuyển đổi trả góp giao dịch

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (trên giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	03	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	2,0%
2	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,2%%
3	09	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,8%/tháng
4	12	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,9%/tháng

¹ Áp dụng Thẻ hủy trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành Thẻ (bao gồm Thẻ chính và Thẻ phụ).



b. Mức phí hủy trả góp giao dịch

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	PHÍ THU KHÁCH HÀNG
1	03	Phí hủy trả góp	Miễn phí
2	06		
3	09		3,0% trên dư nợ trả góp còn lại.
4	12		

Lưu ý: Phí và kỳ hạn trả góp có thể thay đổi theo quy định của HDBank theo từng thời kỳ.

Phí hủy giao dịch trả góp giao dịch thu 01 lần tại thời điểm hủy.

2. Đối tượng Khách hàng tham gia chương trình “Đồng hành Tri thức”

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (%/giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	2,90%
2	09	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,90%
3	12	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	4,90%
4	24	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,9%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 12 tháng)	2,0%/dư nợ còn lại
5	36	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,0%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2,0%/dư nợ còn lại
6	48	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2,0%/dư nợ còn lại
7	60	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2,0%/dư nợ còn lại

II. Trả góp dư nợ

a. Mức phí chuyển đổi trả góp dư nợ

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (% /giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	03	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,50%
2	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	5,20%
3	09	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng
4	12	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng



b. Mức phí hủy giao dịch trả góp dư nợ

Kỳ hạn	Hình thức thu phí	Phí thu khách hàng	Phí thu CBNV
3 tháng	Miễn phí		Miễn phí
6 tháng			
9 tháng	Phí hủy trả góp (thu 1 lần)	3% trên dư nợ trả góp còn lại (tối thiểu 50.000vnd)	
12 tháng			

Lưu ý: Phí và kỳ hạn trả góp có thể thay đổi theo quy định của HDBank theo từng thời kỳ.

Phí hủy giao dịch trả góp dư nợ thu 01 lần tại thời điểm hủy.

(*) Biểu phí trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), phí phát hành và phí chậm thanh toán không tính VAT. Những phí khác áp dụng theo biểu phí dịch vụ Thẻ dành cho khách hàng cá nhân hiện hành và thay đổi theo từng thời kỳ.

